

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 6 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 12 - 82 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 5 năm 1993. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 20 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2007 được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 1631/QĐ NHNN do NHNN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2008.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm:

- ▶ Hoạt động trung gian tiền tệ bao gồm: huy động vốn như nhận gửi tiền không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; vay vốn ngắn hạn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của các tổ chức tín dụng và công ty tài chính; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN;
- ▶ Hoạt động cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng;
- ▶ Hoạt động dịch vụ tài chính khác: cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- ▶ Hoạt động cấp tín dụng khác: phát hành thẻ tín dụng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; góp vốn, mua cổ phần; và
- ▶ Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; tham gia đấu thầu tín phiếu kho bạc; mua, bán công cụ chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNNVN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở, ba mươi lăm (35) chi nhánh, một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (ngày 31 tháng 12 năm 2018: Ngân hàng có một (1) Hội sở, ba mươi lăm (35) chi nhánh, một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|-----------------------|--------------------|-----------------------------------|
| Ông Đào Mạnh Kháng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Vũ Văn Tiền | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Lưu Văn Sáu | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Danh Lương | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Soon Su Long | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2018 |
| Bà Iris Fang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2018 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2018 |
| Bà Phạm Thị Hằng | Thành viên chuyên trách | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2018 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thái | Thành viên bán chuyên trách | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2018 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</i> |
|-----------------------|---|--|
| Ông Phạm Duy Hiếu | Quyền Tổng giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Mạnh Quân | Phó Tổng giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2018 |
| Ông Đỗ Lam Điền | Phó Tổng giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2017 |
| Bà Phạm Thị Hiền | Phó Tổng giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 1 năm 2019 |
| Bà Nguyễn Thị Hương | Phó Tổng giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2019 |
| Bà Trần Thị Thu Thủy | Giám đốc khối Quản trị nguồn Nhân lực | Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 1 năm 2019 |
| Ông Lê Mạnh Hùng | Giám đốc khối Khách hàng Doanh nghiệp, thành viên Ban điều hành | Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 1 năm 2019 |
| Ông Trần Việt Thắng | Giám đốc Khối Công nghệ Ngân hàng, thành viên Ban điều hành | Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 1 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Hồng Quang | Giám đốc khối SME, thành viên Ban điều hành | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Bùi Quốc Việt | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2019 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Phạm Duy Hiếu, chức danh Quyền Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tray mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Phạm Duy Hiếu
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 60752689/21348323-SX-R

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng") được lập ngày 30 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 82, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 14 tháng 8 năm 2018. Ngoài ra, báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Tuấn Dương
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

B02a/TCTD

| | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|--|----------------|---|--|
| TÀI SẢN | | | |
| Tiền mặt | 5 | 893.755 | 859.990 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 6 | 972.884 | 2.171.731 |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác | | 19.125.212 | 9.118.873 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 7.1 | 13.688.116 | 6.698.735 |
| Cho vay các TCTD khác | 7.2 | 5.437.096 | 2.420.138 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 8 | 30.969 | 107.851 |
| Cho vay khách hàng | | 48.933.259 | 51.537.029 |
| Cho vay khách hàng | 9 | 49.564.596 | 52.184.147 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 11 | (631.337) | (647.118) |
| Hoạt động mua nợ | 10 | 194.993 | 278.331 |
| Mua nợ | | 197.016 | 280.516 |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | (2.023) | (2.185) |
| Chứng khoán đầu tư | | 17.176.817 | 21.151.186 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 12.1 | 14.263.952 | 18.420.114 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 12.2 | 4.057.612 | 3.670.500 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | 12.4 | (1.144.747) | (939.428) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | | 528.791 | 528.791 |
| Đầu tư vào các công ty con | 13.1 | 260.000 | 260.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | | 268.791 | 268.791 |
| Tài sản cố định | | 982.166 | 970.104 |
| Tài sản cố định hữu hình | 14.1 | 566.752 | 565.012 |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 1.041.154 | 1.009.936 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (474.402) | (444.924) |
| Tài sản cố định vô hình | 14.2 | 415.414 | 405.092 |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 621.040 | 598.819 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (205.626) | (193.727) |
| Tài sản Có khác | | 2.355.971 | 3.513.451 |
| Các khoản phải thu | 15.1 | 1.213.692 | 2.284.817 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 15.2 | 917.560 | 1.002.261 |
| Tài sản Có khác | 15.3 | 309.150 | 341.157 |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 15.4 | (84.431) | (114.784) |
| TỔNG TÀI SẢN | | 91.194.817 | 90.237.337 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

B02a/TCTD

| | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|--|----------------|---|--|
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 16 | 1.428.332 | 6.753.044 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | | 15.489.141 | 9.343.977 |
| Tiền gửi của các TCTD khác | 17.1 | 7.300.506 | 4.237.529 |
| Vay các TCTD khác | 17.2 | 8.188.635 | 5.106.448 |
| Tiền gửi của khách hàng | 18 | 60.066.509 | 62.547.299 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 19 | 1.156.688 | 1.151.990 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 20 | 4.211.790 | 1.943.038 |
| Các khoản nợ khác | | 1.634.195 | 1.673.298 |
| Các khoản lãi, phí phải trả | 21.1 | 1.098.770 | 1.073.085 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 21.2 | 535.425 | 600.213 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 83.986.655 | 83.412.646 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| Vốn | | | |
| Vốn điều lệ | | 5.319.496 | 5.319.496 |
| Các quỹ dự trữ | | 457.760 | 449.538 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (13) | - |
| Lợi nhuận chưa phân phối | | 1.430.919 | 1.055.657 |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 23.1 | 7.208.162 | 6.824.691 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 91.194.817 | 90.237.337 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| <i>Thuyết minh</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|--------------------------------------|--|---|
| Cam kết giao dịch hối đoái | 62.403.327 | 61.486.753 |
| - Cam kết mua ngoại tệ | 7.092.762 | 4.285.558 |
| - Cam kết bán ngoại tệ | 7.088.556 | 4.289.057 |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi | 48.222.009 | 52.912.138 |
| Cam kết cho vay không hủy ngang | 54.106 | 42.497 |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 845.734 | 285.180 |
| Bảo lãnh khác | 4.085.595 | 5.610.087 |
| Các cam kết khác | 2.568.500 | 2.559.200 |
| | 69.957.262 | 69.983.717 |

36

Người lập:



Ông Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Phạm Duy Hiếu
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

B03a/TCTD

| | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng |
|---|-------------|---|---|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 24 | 3.149.689 | 2.674.296 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 25 | (1.883.699) | (1.626.597) |
| Thu nhập lãi thuần | | 1.265.990 | 1.047.699 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 131.274 | 128.676 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | (59.252) | (46.753) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 26 | 72.022 | 81.923 |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 27 | 67.307 | 99.510 |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 28 | - | 3.872 |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 29 | 177.302 | 360.768 |
| Thu nhập từ hoạt động khác | | 35.943 | 9.164 |
| Chi phí hoạt động khác | | (2.044) | (20.773) |
| Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác | 30 | 33.899 | (11.609) |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 31 | 260 | 520 |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | | 1.616.780 | 1.582.683 |
| Chi phí cho nhân viên | | (341.218) | (377.323) |
| Chi phí khấu hao | | (41.791) | (36.455) |
| Chi phí hoạt động khác | | (426.298) | (361.056) |
| TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | 32 | (809.307) | (774.834) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 807.473 | 807.849 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 11 | (290.423) | (249.239) |
| TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | | 517.050 | 558.610 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 22.1 | (107.563) | (114.222) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | (107.563) | (114.222) |
| LỢI NHUẬN SAU THUẾ | | 409.487 | 444.388 |

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt






Ông Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp

Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng

Ông Phạm Duy Hiếu
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

B04a/TCTD

| | | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng |
|---|----|---|---|
| Thuyết minh | | | |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 3.156.076 | 2.779.243 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (1.833.312) | (1.718.057) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 52.906 | 81.923 |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ | | 220.621 | 459.445 |
| Thu nhập khác | | 33.902 | (12.674) |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | 30 | 9.681 | 1.127 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (777.386) | (803.522) |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | 22 | (71.442) | (111.011) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động | | 791.046 | 676.474 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | |
| (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | | 29.151 | 320.216 |
| Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán | | 4.166.577 | (251.776) |
| Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | 76.882 | 35.550 |
| Giảm các khoản cho vay khách hàng | | 2.301.193 | 1.446.698 |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn) | | - | (66.911) |
| Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động | | 1.072.968 | (747.331) |
| Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động | | | |
| Giảm các khoản nợ NHNN Việt Nam | | (5.324.712) | - |
| Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD | | 6.145.164 | 590.364 |
| (Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng | | (2.480.790) | 1.663.827 |
| Tăng phát hành giấy tờ có giá | | 2.268.752 | - |
| Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | 4.698 | 872.526 |
| (Giảm)/tăng khác về nợ phải trả hoạt động | | (126.912) | 654.891 |
| Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 8.924.017 | 5.194.528 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Mua sắm tài sản cố định | | (53.857) | (78.521) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 1 | 23 |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | 260 | 11.020 |
| Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (53.596) | (67.478) |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

B04a/TCTD

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng |
|--|---|---|
|--|---|---|

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | | |
|--|---------------|------------|
| Tiền thuần từ hoạt động tài chính | - | - |
| Tiền thuần trong kỳ | 8.870.421 | 5.127.050 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 11.290.594 | 13.205.885 |
| Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | (13) | - |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 33 20.161.002 | 18.332.935 |

Người lập



Ông Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Ông Phạm Duy Hiếu
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 5 năm 1993. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 20 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2007 và được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 1631/QĐ NHNN do NHNN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2008.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm:

- ▶ Hoạt động trung gian tiền tệ bao gồm: huy động vốn như nhận gửi tiền không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; vay vốn ngắn hạn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của các tổ chức tín dụng và công ty tài chính; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN;
- ▶ Hoạt động cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng;
- ▶ Hoạt động dịch vụ tài chính khác: cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- ▶ Hoạt động cấp tín dụng khác: phát hành thẻ tín dụng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; góp vốn, mua cổ phần; và
- ▶ Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; tham gia đấu thầu tín phiếu kho bạc; mua, bán công cụ chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 5.319.496 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.319.496 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở, ba mươi lăm (35) chi nhánh, một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: Ngân hàng có một (1) Hội sở, ba mươi lăm (35) chi nhánh, một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3.952 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.840 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

| Tên công ty | Giấy phép đăng ký kinh doanh số | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ sở hữu % |
|---|---|--------------------|----------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("ABBA") | Giấy phép Kinh doanh số 0104009199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 1 năm 2010 | Quản lý tài sản | 100% |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA ("ABBAS") (*) | Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 2 năm 2013 | Dịch vụ bảo vệ | 100% |

(*) ABBAS được sở hữu gián tiếp bởi Ngân hàng thông qua ABBA.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng ("TCTD") Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh 1* và *Thuyết minh 13.1*, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

3.3 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 *Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và ngày cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 *Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác*

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5 năm 2019. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ | | Diễn giải | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|---------|------------------|---|-----------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. | 5% |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

| Nhóm nợ | | Diễn giải | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|---------|------------------------|--|-----------------------|
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | 100% |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng* (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 5 năm 2019 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.7 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 trên khoản mục "Thu nhập khác".

4.8 *Chứng khoán kinh doanh*

4.8.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.8.2 *Đo lường*

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

4.8.2 Đo lường (tiếp theo)

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

4.8.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.9 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.9.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.9.1 Phân loại và ghi nhận (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.9.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Chứng khoán nợ niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên giá đóng cửa được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.10 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.9*.

4.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại (tiếp theo)

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

4.12 Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.12.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Chi phí hoạt động".

4.12.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left(\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

| | |
|-------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 - 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 3 - 25 năm |
| Phần mềm máy vi tính | 3 - 8 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 6 - 49 năm |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4.16 Các khoản phải thu

4.16.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.16.2 Các khoản nợ phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i> | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu tháng đến dưới một năm | 30% |
| Từ một năm đến dưới hai năm | 50% |
| Từ hai năm đến dưới ba năm | 70% |
| Từ ba năm trở lên | 100% |

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.18 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ mà Ngân hàng đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

4.22 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.23 *Các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như các khoản cam kết kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Vốn cổ phần

4.24.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.24.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

4.24.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.24.4 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

| | <i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức tối đa</i> |
|--------------------------------|---|-------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ vào cuối năm tài chính.

4.25 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 09/2015/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.27 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (*Thuyết minh 45*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên tài khoản “*Vốn chủ sở hữu*” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.28 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.29 Lợi ích của nhân viên

4.29.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,50% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.29.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.29.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

5. TIỀN MẶT

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|---------------|--|---|
| Bằng VND | 837.956 | 696.500 |
| Bằng ngoại tệ | 55.799 | 163.490 |
| | 893.755 | 859.990 |

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|---------------|--|---|
| Bằng VND | 962.341 | 2.112.400 |
| Bằng ngoại tệ | 10.543 | 59.331 |
| | 972.884 | 2.171.731 |

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %</i> |
|--|---|--|
| <i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i> | | |
| Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 3,00 | 3,00 |
| Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 1,00 | 1,00 |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8,00 | 8,00 |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 6,00 | 6,00 |
| <i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i> | | |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ | 1,00 | 1,00 |

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm</i> |
|--------------------------------|---|--|
| Trong dự trữ bắt buộc bằng VND | 1,20 | 1,20 |
| Trong dự trữ bắt buộc bằng USD | 0,00 | 0,00 |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND | 0,00 | 0,00 |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD | 0,05 | 0,05 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|------------------------------|---|--|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 6.993.216 | 6.698.735 |
| - Bằng VND | 1.210.460 | 159.333 |
| - Bằng ngoại tệ | 5.782.756 | 6.539.402 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 6.694.900 | - |
| - Bằng VND | 800.000 | - |
| - Bằng ngoại tệ | 5.894.900 | - |
| | 13.688.116 | 6.698.735 |

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm |
|---------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Bằng VND | 4,20 - 4,40 | Không áp dụng |
| Bằng ngoại tệ | 1,90 - 2,75 | Không áp dụng |

7.2 Cho vay các TCTD khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|---------------|---|--|
| Bằng VND | 3.782.796 | 2.420.138 |
| Bằng ngoại tệ | 1.654.300 | - |
| | 5.437.096 | 2.420.138 |

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay các TCTD khác như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm |
|---------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Bằng VND | 3,90 - 4,90 | 4,80 - 5,80 |
| Bằng ngoại tệ | 2,60 - 2,75 | Không áp dụng |

7.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|------------------|---|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 12.131.996 | 2.420.138 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

| | <i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i> | <i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i> | |
|--|--|---|-----------------------------------|
| | | <i>Tài sản Triệu đồng</i> | <i>Nợ phải trả Triệu đồng</i> |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 3.672.596 | 4.530 | - |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 21.802.256 | 26.439 | - |
| | 25.474.852 | 30.969 | - |
| Số thuần | | 30.969 | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 1.864.489 | - | (4.318) |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 26.538.803 | 112.169 | - |
| | 28.403.292 | 112.169 | (4.318) |
| Số thuần | | 107.851 | |

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|---|--|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 48.899.765 | 51.648.353 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 480.207 | 368.208 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 167.341 | 151.224 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 16.965 | 16.030 |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài | 318 | 332 |
| | 49.564.596 | 52.184.147 |

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|------------------------|--|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 47.212.946 | 50.210.955 |
| Nợ cần chú ý | 1.223.386 | 988.962 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 362.271 | 142.084 |
| Nợ nghi ngờ | 153.741 | 189.921 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 612.252 | 652.225 |
| | 49.564.596 | 52.184.147 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|--------------|---|--|
| Nợ ngắn hạn | 20.570.764 | 26.361.314 |
| Nợ trung hạn | 6.028.612 | 6.367.488 |
| Nợ dài hạn | 22.965.220 | 19.455.345 |
| | 49.564.596 | 52.184.147 |

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | |
|---------------------------------------|-----------------------------|---------------|------------------------------|---------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Cho vay các tổ chức kinh tế | 27.866.132 | 56,22 | 29.677.837 | 56,87 |
| Công ty cổ phần | 13.383.467 | 27,00 | 15.782.417 | 30,24 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn | 11.397.614 | 23,00 | 10.764.617 | 20,63 |
| Doanh nghiệp nhà nước | 2.450.731 | 4,94 | 2.478.798 | 4,75 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 464.056 | 0,94 | 472.711 | 0,91 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 108.910 | 0,22 | 132.115 | 0,25 |
| Kinh tế tập thể | 22.079 | 0,04 | 6.660 | 0,01 |
| Tổ chức giáo dục | 18.829 | 0,04 | 19.104 | 0,04 |
| Công ty hợp danh | 184 | 0,00 | 184 | 0,00 |
| Khác | 20.262 | 0,04 | 21.231 | 0,04 |
| Cho vay cá nhân | 21.698.464 | 43,78 | 22.506.310 | 43,13 |
| | 49.564.596 | 100,00 | 52.184.147 | 100,00 |

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|---------------|---|--|
| Bằng VND | 46.940.402 | 49.669.799 |
| Bằng ngoại tệ | 2.624.194 | 2.514.348 |
| | 49.564.596 | 52.184.147 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ (tiếp theo)

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay khách hàng như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm |
|---------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Bằng VND | 0,00 - 31,50 | 0,00 - 31,50 |
| Bằng ngoại tệ | 2,90 - 10,50 | 2,50 - 10,50 |

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | |
|---|-----------------------------|---------------|------------------------------|---------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Xây dựng | 6.413.324 | 12,94 | 7.355.455 | 14,10 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác | 5.855.547 | 11,81 | 6.767.306 | 12,97 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 3.983.543 | 8,04 | 3.852.600 | 7,38 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 3.639.750 | 7,34 | 3.709.984 | 7,11 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 2.446.520 | 4,94 | 2.699.262 | 5,17 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 1.005.736 | 2,03 | 1.043.486 | 2,00 |
| Vận tải kho bãi | 806.222 | 1,63 | 872.341 | 1,67 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 607.557 | 1,23 | 493.021 | 0,94 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 403.032 | 0,81 | 291.056 | 0,56 |
| Khai khoáng | 253.951 | 0,51 | 362.986 | 0,70 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 240.274 | 0,48 | 143.351 | 0,27 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 221.317 | 0,45 | 224.665 | 0,43 |
| Giáo dục và đào tạo | 104.101 | 0,21 | 101.999 | 0,20 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 100.197 | 0,20 | 121.392 | 0,23 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 76.459 | 0,15 | 83.582 | 0,16 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 64.330 | 0,13 | 106.759 | 0,20 |
| Thông tin và truyền thông | 45.081 | 0,09 | 64.038 | 0,12 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 29.198 | 0,06 | 28.933 | 0,06 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 1.569.993 | 3,17 | 1.355.621 | 2,60 |
| Cho vay cá nhân | 21.698.464 | 43,78 | 22.506.310 | 43,13 |
| | 49.564.596 | 100,00 | 52.184.147 | 100,00 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|----------------------------------|---|--|
| Mua nợ bằng VND | 197.016 | 280.516 |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | (2.023) | (2.185) |
| | 194.993 | 278.331 |

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|-------------------------|---|--|
| Nợ gốc đã mua | 197.016 | 280.516 |
| Lãi của khoản nợ đã mua | 751 | 1.138 |
| | 197.767 | 281.654 |

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 5 năm 2019 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

| Phân loại | Dư nợ cho vay Triệu đồng | Dự phòng cụ thể Triệu đồng | Dự phòng chung Triệu đồng | Tổng số dự phòng Triệu đồng |
|------------------|--------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 269.726 | - | 2.023 | 2.023 |

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ này như sau:

| | Dự phòng cụ thể Triệu đồng | Dự phòng chung Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | - | 2.185 | 2.185 |
| Số trích lập trong kỳ (Thuyết minh 11) | - | (162) | (162) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | - | 2.023 | 2.023 |

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ trước như sau:

| | Dự phòng cụ thể Triệu đồng | Dự phòng chung Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | - | 2.508 | 2.508 |
| Số hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 11) | - | (161) | (161) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | - | 2.347 | 2.347 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

| | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|--|-------------|--|---|
| Dự phòng hoạt động mua nợ | 10 | 2.023 | 2.185 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 11.1 | 631.337 | 647.118 |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 12.2 | 1.133.516 | 904.209 |
| | | 1.766.876 | 1.553.512 |

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ bao gồm:

| | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng |
|---|-------------|--|--|
| Số hoàn nhập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | 10 | (162) | (161) |
| Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 11.1 | 61.278 | 78.755 |
| Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 12.4 | 229.307 | 170.645 |
| | | 290.423 | 249.239 |

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 5 năm 2019 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

| Phân loại | Dư nợ cho vay Triệu đồng | Dự phòng cụ thể Triệu đồng | Dự phòng chung Triệu đồng | Tổng số dự phòng Triệu đồng |
|------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 46.148.118 | - | 346.111 | 346.111 |
| Nợ cần chú ý | 1.109.395 | 14.060 | 8.320 | 22.380 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 331.888 | 18.207 | 2.489 | 20.696 |
| Nợ nghi ngờ | 155.177 | 20.902 | 1.164 | 22.066 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 598.101 | 220.066 | - | 220.066 |
| | 48.342.679 | 273.235 | 358.084 | 631.319 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ này như sau:

| | <i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng chung Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|---|---|--|---------------------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 298.382 | 348.736 | 647.118 |
| Số dự phòng trích thêm đến ngày 31 tháng 5 năm 2019 | 51.930 | 9.348 | 61.278 |
| Bán nợ cho VAMC | (77.077) | - | (77.077) |
| Ngày 31 tháng 05 năm 2019 | 273.235 | 358.084 | 631.319 |
| Tắt toán trái phiếu đặc biệt VAMC | 18 | - | 18 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 273.253 | 358.084 | 631.337 |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ trước như sau:

| | <i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng chung Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|---|---|--|---------------------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 432.722 | 327.168 | 759.890 |
| Số trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ | 71.661 | 7.094 | 78.755 |
| Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong kỳ | (66.911) | - | (66.911) |
| Chuyển từ dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC | 3.984 | - | 3.984 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 441.456 | 334.262 | 775.718 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|--|---|--|
| Chứng khoán Nợ | 14.261.552 | 18.417.714 |
| Trái phiếu Chính phủ (a) | 10.694.863 | 13.106.023 |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (b) | 1.461.398 | 1.461.588 |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế khác trong nước phát hành (c) | 2.105.291 | 3.850.103 |
| Chứng khoán Vốn | 2.400 | 2.400 |
| Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 2.400 | 2.400 |
| | 14.263.952 | 18.420.114 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán | | |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn | (2.400) | (2.400) |
| Dự phòng chung rủi ro tín dụng | (5.456) | (5.869) |
| | (7.856) | (8.269) |

- (a) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 đến 30 năm và lãi suất từ 2,90%/năm đến 11,50%/năm, lãi trả 3 tháng/lần hoặc 1 năm/lần. Trong đó, một số trái phiếu với tổng mệnh giá là 6.867.955 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.844.518 triệu đồng) đang được cầm cố để thực hiện vay vốn tại một số TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Thuyết minh 35.2).
- (b) Trái phiếu của các TCTD khác có thời hạn từ 1 đến 10 năm với lãi suất từ 7,00%/năm đến 8,80%, lãi trả hàng năm.
- (c) Trái phiếu của các tổ chức kinh tế khác có thời hạn từ 3 đến 6 năm, lãi được trả định kỳ 3 tháng/lần, 6 tháng/lần, hoặc 1 năm/lần. Lãi suất hiện tại của các trái phiếu là từ 9,15%/năm đến 11,80%/năm và thay đổi định kỳ 3 tháng/lần, hoặc 6 tháng/lần tùy theo loại trái phiếu. Trái phiếu của một số tổ chức kinh tế có tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, dự án bất động sản, cổ phiếu.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|------------------------|---|--|
| Chứng khoán Nợ | 14.261.552 | 18.417.714 |
| Đã niêm yết | 10.995.354 | 13.406.626 |
| Chưa niêm yết | 3.266.198 | 5.011.088 |
| Chứng khoán Vốn | 2.400 | 2.400 |
| Chưa niêm yết | 2.400 | 2.400 |
| | 14.263.952 | 18.420.114 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|--|---|--|
| Trái phiếu Chính phủ (a) | 50.000 | 50.000 |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (b) | 2.683.494 | 2.386.127 |
| Trái phiếu Đô thị thành phố Hồ Chí Minh (c) | 223.813 | 223.984 |
| Chứng chỉ tiền gửi (d) | 500.000 | - |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (e) | 600.305 | 1.010.389 |
| | 4.057.612 | 3.670.500 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Dự phòng chung rủi ro tín dụng | (3.375) | (6.450) |
| Dự phòng cụ thể (không bao gồm dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC) | - | (20.500) |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC | (1.133.516) | (904.209) |
| | (1.136.891) | (931.159) |

- (a) Đây là các trái phiếu Chính phủ có thời hạn 15 năm với lãi suất 8,40%/năm, lãi được thanh toán định kỳ 1 năm/lần.
- (b) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.
- (c) Đây là các trái phiếu phát triển đô thị thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn từ 5 đến 15 năm với mức lãi suất từ 5,85%/năm đến 8,80%/năm, tiền lãi được thanh toán định kỳ 1 năm/lần.
- (d) Đây là chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành có thời hạn 1 năm và có lãi suất 8,25%/năm, trong đó, tiền lãi được thanh toán vào ngày đáo hạn.
- (e) Đây là các trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có thời hạn từ 3 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 8,9%/năm đến 9,20%/năm, trong đó, tiền lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần hoặc vào ngày đáo hạn trái phiếu. Bao gồm trong số dư trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành - chưa niêm yết là 150.000 triệu VND trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam ("DATC") phát hành phát sinh từ việc hoán đổi 150.000 triệu VND mệnh giá trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("SBIC"). Trái phiếu này có kỳ hạn 10 năm, được Chính phủ bảo lãnh phát hành trong năm 2013 và có lãi suất cố định là 8,90%/năm. Lãi trái phiếu được thanh toán vào ngày đáo hạn trái phiếu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|-----------------------|---|--|
| Chứng khoán Nợ | | |
| Đã niêm yết | 524.118 | 524.382 |
| Chưa niêm yết | 850.000 | 759.991 |
| | 1.374.118 | 1.284.373 |

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|--|---|--|
| Chứng khoán nợ do tổ chức kinh tế trong nước phát hành | | |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 4.666.994 | 5.912.080 |
| Nợ cần chú ý | - | 410.000 |
| Nợ có khả năng mất vốn (trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) | 2.683.494 | 2.386.127 |
| | 7.350.488 | 8.708.207 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng |
|--|---|---|
| Số đầu kỳ | | |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 8.269 | 38.693 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) | 26.950 | 4.240 |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 904.209 | 1.079.949 |
| | 939.428 | 1.122.882 |
| Phân loại lại dự phòng | | |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | - | 790 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) | - | (790) |
| Chuyển dự phòng trái phiếu VAMC sang dự phòng rủi ro cho vay | - | (3.984) |
| Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ | | |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 29) | (413) | (3.205) |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (Thuyết minh 29) | (23.575) | - |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 11) | 229.307 | 170.645 |
| Số cuối kỳ | | |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 7.856 | 36.278 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) | 3.375 | 3.450 |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 1.133.516 | 1.246.610 |
| | 1.144.747 | 1.286.338 |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|----------------------------|---|--|
| Đầu tư vào các công ty con | 260.000 | 260.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 268.791 | 268.791 |
| | 528.791 | 528.791 |

13.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết đầu tư vào các công ty con như sau:

| Lĩnh vực hoạt động | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | |
|--|-----------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|
| | Giá gốc Triệu đồng | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc Triệu đồng | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("ABBA") | 260.000 | 100,00 | 260.000 | 100,00 |

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng còn gián tiếp sở hữu 100% công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA ("ABBAS") thông qua ("ABBA").

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

13.2 Đầu tư dài hạn khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | | |
|--|--------------------------|------------------------------|-------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------|
| | Mệnh giá Triệu đồng | Giá trị ghi sổ Triệu đồng | Tỷ lệ sở hữu % | Mệnh giá Triệu đồng | Giá trị ghi sổ Triệu đồng | Tỷ lệ sở hữu % |
| Chứng khoán chưa niêm yết | | | | | | |
| Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực | 210.000 | 210.000 | 8,40 | 210.000 | 210.000 | 8,40 |
| Công ty Cổ phần EVN - Quốc tế | 37.800 | 37.800 | 10,31 | 37.800 | 37.800 | 10,31 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư điện lực 3 | 15.057 | 15.057 | 4,97 | 15.057 | 15.057 | 4,97 |
| Công Ty Cổ Phần Thông Tin Tín | 3.934 | 3.934 | 3,28 | 3.934 | 3.934 | 3,28 |
| Dụng Việt Nam (PCB) | 2.000 | 2.000 | 0,83 | 2.000 | 2.000 | 0,83 |
| Công ty cổ phần thanh toán quốc gia Việt Nam | | | | | | |
| | 268.791 | 268.791 | | 268.791 | 268.791 | |

13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng |
|----------------------|--|--|
| Số đầu kỳ và cuối kỳ | - | 401 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng | Máy móc thiết bị Triệu đồng | Phương tiện vận tải Triệu đồng | Khác Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|-------------------------------|---|-----------------------------------|--------------------------------------|--------------------|-------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 467.303 | 381.597 | 156.448 | 4.588 | 1.009.936 |
| Mua trong kỳ | - | 18.035 | 13.436 | 165 | 31.636 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (418) | - | - | (418) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 467.303 | 399.214 | 169.884 | 4.753 | 1.041.154 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 77.717 | 256.638 | 107.480 | 3.089 | 444.924 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.326 | 18.490 | 5.832 | 244 | 29.892 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (414) | - | - | (414) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 83.043 | 274.714 | 113.312 | 3.333 | 474.402 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 389.586 | 124.959 | 48.968 | 1.499 | 565.012 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 384.260 | 124.500 | 56.572 | 1.420 | 566.752 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 183.066 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 128.365 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

B05a/TC/ĐD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng | Phần mềm máy vi tính Triệu đồng | Tài sản khác Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|-------------------------------|---|---------------------------------------|----------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 295.398 | 302.543 | 878 | 598.819 |
| Mua trong kỳ | - | 22.221 | - | 22.221 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 295.398 | 324.764 | 878 | 621.040 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 2.629 | 190.220 | 878 | 193.727 |
| Khấu hao trong kỳ | 240 | 11.659 | - | 11.899 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 2.869 | 201.879 | 878 | 205.626 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 292.769 | 112.323 | - | 405.092 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 292.529 | 122.885 | - | 415.414 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 133.164 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 94.658 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Phải thu từ mua bán nợ (i) | 305.865 | 1.359.737 |
| Tạm ứng mua sắm TSCĐ (ii) | 262.335 | 255.455 |
| Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố | 135.441 | 108.322 |
| Phải thu cổ tức ABBA - công ty con (Thuyết minh 37) | 106.741 | 106.741 |
| Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ | 78.587 | 48.750 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý (iii) | 74.379 | - |
| Phải thu giao dịch thẻ | 61.430 | 47.146 |
| Phải thu cần trừ nợ | 40.213 | - |
| Phải thu bán chứng khoán (iv) | 35.855 | 35.855 |
| Phải thu chuyển nhượng cổ phần nắm giữ tại Công ty cổ phần giấy An Hòa (v) | 23.829 | 23.829 |
| Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình (ABLand) (vi) | 13.245 | 13.245 |
| Phải thu lãi trái phiếu đến hạn | 11.342 | 17.321 |
| Phải thu tiền đặt cọc quyền mua cổ phần Công ty cổ phần Dược phẩm Viễn Đông (DVD) (vii) | 5.225 | 5.225 |
| Phải thu liên quan đến góp vốn đầu tư - EVN Tây nguyên | 3.333 | 3.333 |
| Phải thu liên quan đến dịch vụ bảo hiểm | 249 | 188.443 |
| Phải thu lãi trái phiếu Vạn Lợi | - | 30.164 |
| Các khoản phải thu khác | 55.623 | 41.251 |
| | 1.213.692 | 2.284.817 |

(i) Phải thu từ mua bán nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là các khoản nợ đã bán cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Hoàng Cầu và Công ty Cổ phần TBIC. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019, các khoản nợ đang được Ngân hàng phân loại nợ nhóm 1. Phải thu từ bán nợ này được thanh toán từng lần theo thỏa thuận hợp đồng.

(ii) Tạm ứng mua sắm TSCĐ bao gồm:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|--|---|--|
| Ứng trước cho ABBA theo thỏa thuận chuyển nhượng tài sản (*) | 238.000 | 238.000 |
| Chi phí mua phần mềm | 15.352 | 4.745 |
| Các tài sản khác | 8.983 | 12.710 |
| | 262.335 | 255.455 |

(*) Đây là khoản tiền ứng trước cho ABBA, công ty con, theo thỏa thuận chuyển nhượng tài sản ngày 30 tháng 12 năm 2014 với tổng giá trị 300.000 triệu VND. Tài sản này liên quan đến các bất động sản là quyền sử dụng đất và quyền sử dụng tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Hà Nội, Đồng Nai, Cần Thơ mà ABBA đang sở hữu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, thủ tục bàn giao và sang tên chưa được hoàn tất (Thuyết minh 37).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- (iii) Vào ngày 15 tháng 3 năm 2019, Ngân hàng đã thực hiện kiểm kê tiền mặt tại một chi nhánh và phát hiện thiếu quỹ số tiền 67.389 triệu VND và 299.996 USD (tương đương 6.990 triệu VND). Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019, vụ việc đang được cơ quan công an tiến hành điều tra và chưa có kết luận cuối cùng. Ngân hàng hiện đang chờ kết quả điều tra của công an để có cơ sở trích lập dự phòng tổn thất tương ứng.
- (iv) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội ("Geleximco"), một cổ đông, liên quan đến hợp đồng bán chứng khoán. Ngân hàng đã lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này (Thuyết minh 37).
- (v) Đây là khoản phải thu một cá nhân liên quan đến việc chuyển nhượng số cổ phần Ngân hàng nắm giữ tại Công ty cổ phần giấy An Hòa. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng vẫn chưa thu được tiền và chưa chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần cho cá nhân trên.
- (vi) Đây là khoản Ngân hàng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình ("ABLand") mượn để trả tiền thuê bất động sản làm trụ sở văn phòng của ABLand. Khoản phải thu này không chịu lãi và không có thời hạn thu hồi cụ thể. Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này.
- (vii) Đây là khoản tiền đặt cọc mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược Viễn Đông ("DVD") mà Ngân hàng đã chuyển cho Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình ("ABS") vào đợt phát hành cổ phần lần thứ 2 của DVD trong năm 2010 nhưng không thành công. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, ABS vẫn chưa thanh toán cho Ngân hàng khoản tiền này và Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC.

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|------------------------------------|---|--|
| Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng | 319.032 | 298.419 |
| Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư | 575.471 | 685.770 |
| Lãi phải thu từ tiền gửi | 10.571 | - |
| Lãi và phí phải thu khác | 12.486 | 18.072 |
| | 917.560 | 1.002.261 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3 Tài sản Có khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|--------------------------------------|---|--|
| Chi phí trả trước và chờ phân bổ (i) | 271.434 | 303.542 |
| Tài sản gán nợ chờ xử lý (ii) | 19.000 | 19.000 |
| Vật liệu và công cụ | 709 | 608 |
| Các khoản chờ thanh toán | 18.007 | 18.007 |
| | 309.150 | 341.157 |

- (i) Chi phí trả trước và chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền dữ liệu, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản. Chi tiết như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Chi phí trả lãi trước liên quan đến hợp đồng hoán đổi lãi suất | 92.974 | 71.761 |
| Chi phí thuê văn phòng chưa phân bổ | 48.121 | 66.648 |
| Chi phí dàn xếp cho khoản vay tại Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC") | 15.733 | 23.241 |
| Chi phí dàn xếp cho khoản vay DEG và Norfund | 6.373 | 9.559 |
| Chi phí trả lãi trước các hợp đồng tiền gửi | 7.427 | 18.873 |
| Chi phí trả trước khác | 100.806 | 113.460 |
| | 271.434 | 303.542 |

- (ii) Tài khoản này thể hiện các tài sản nhận gán nợ từ các khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng xử lý thu hồi nợ theo quy định của NHNN.

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu, tạm ứng quá hạn theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|----------------------|---|--|
| Dự phòng rủi ro khác | 84.431 | 114.784 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro khác trong kỳ như sau:

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng |
|-------------------------------------|---|---|
| Số đầu kỳ | 114.784 | 122.735 |
| Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro | (30.164) | - |
| Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 32) | (189) | (1.291) |
| Số cuối kỳ | 84.431 | 121.444 |

16. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|----------------------------|---|--|
| Vay Ngân hàng Nhà nước (*) | 1.428.332 | 6.753.044 |

(*) Các khoản vay này được thế chấp bằng trái phiếu Chính phủ với tổng mệnh giá là 1.425.362 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.344.518 triệu đồng).

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|------------------------------|---|--|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 1.154.506 | 148.469 |
| Bằng VND | 1.153.343 | 146.685 |
| Bằng ngoại tệ | 1.163 | 1.784 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 6.146.000 | 4.089.060 |
| Bằng VND | 6.146.000 | 2.093.000 |
| Bằng ngoại tệ | - | 1.996.060 |
| | 7.300.506 | 4.237.529 |

Mức lãi suất hàng năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm |
|----------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền gửi CKH bằng VND | 3,40 - 5,30 | 3,60 - 5,00 |
| Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ | Không áp dụng | 2,55 - 2,80 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

17.2 Vay các TCTD khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|--|---|--|
| Vay các TCTD trong nước bằng VND | 5.485.835 | 2.483.718 |
| Vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ | 2.702.800 | 2.622.730 |
| | 8.188.635 | 5.106.448 |

Các khoản vay từ các TCTD khác bằng VND có kỳ hạn từ 1 tháng đến 114 tháng, chịu lãi suất từ 3,30%/năm đến 6,20%/năm.

Các khoản vay từ các TCTD khác bằng Đô la Mỹ có kỳ hạn dưới 1 năm đến 5 năm chịu lãi suất từ 2,60%/năm đến 5,60%/năm.

Bao gồm trong các khoản tiền gửi và tiền vay này có các khoản tiền gửi và tiền vay trị giá 15.489.141 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.343.977 triệu đồng) được đảm bảo bằng các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trị giá 5.442.593 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.500.000 triệu đồng).

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH") | 9.602.445 | 11.344.785 |
| Tiền gửi KKH bằng VND | 9.129.704 | 10.914.658 |
| Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ | 464.918 | 428.406 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND | 6.544 | 495 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1.279 | 1.226 |
| Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH") | 50.096.196 | 50.645.612 |
| Tiền gửi CKH bằng VND | 20.834.909 | 21.524.971 |
| Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ | 194.905 | 78.914 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND | 28.326.016 | 28.281.543 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 740.366 | 760.184 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 63.754 | 48.214 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND | 57.545 | 43.912 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 6.209 | 4.302 |
| Tiền ký quỹ | 304.114 | 508.688 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND | 289.249 | 407.149 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ | 14.865 | 101.539 |
| | 60.066.509 | 62.547.299 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm |
|--------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền gửi KKH bằng VND | 0,00 - 0,4 | 0,00 - 0,40 |
| Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND | 0,0 | 0,00 |
| Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ | 0,0 | 0,00 |
| Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ | 0,0 | 0,00 |
| Tiền gửi CKH bằng VND | 0,80 - 8,4 | 0,80 - 7,70 |
| Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND | 1,00 - 12,1 | 1,00 - 12,10 |
| Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ | 0,0 | 0,00 |
| Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ | 0,00 - 5,9 | 0,00 - 5,95 |

Đối với tiền gửi có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế | 29.377.525 | 31.928.950 |
| Công ty nhà nước khác | 12.117.388 | 10.423.944 |
| Công ty cổ phần khác | 6.799.477 | 8.578.936 |
| Công ty TNHH khác | 5.963.545 | 7.669.957 |
| Công ty TNHH nhà nước sở hữu trên 50% vốn | 2.507.276 | 2.550.967 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 877.255 | 1.094.126 |
| Công ty Cổ phần Nhà nước | 150.168 | 695.379 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 127.123 | 134.110 |
| Công ty TNHH nhà nước 100% | 41.237 | 14.611 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 14.521 | 19.895 |
| Hợp tác xã | 7.394 | 5.797 |
| Hộ kinh doanh | 5.854 | 5.899 |
| Khác | 766.287 | 735.329 |
| Tiền gửi của cá nhân | 30.688.984 | 30.618.349 |
| | 60.066.509 | 62.547.299 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|--|---|--|
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND (i) | 224.688 | 223.590 |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ (ii) | 932.000 | 928.400 |
| | 1.156.688 | 1.151.990 |

- (i) Số dư bằng VND thể hiện khoản vốn nhận từ NHNN với mục đích hỗ trợ cho vay các doanh nghiệp mở rộng đầu tư xây dựng cơ bản. Nguồn vốn này có kỳ hạn gốc từ 35 tháng đến 121 tháng, chịu mức lãi suất năm là từ 5,00% đến 5,12% (2018: 4,97%).
- (ii) Số dư bằng ngoại tệ thể hiện khoản vốn nhận từ hai tổ chức là DEG - Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft mbH (Trực thuộc Ngân hàng Tái thiết Đức) và Norfund - The Norwegian Investment Fund for Developing Countries (Quỹ đầu tư hỗ trợ các nước đang phát triển của Na Uy) với mục đích hỗ trợ cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ do nữ doanh nhân làm chủ. Nguồn vốn này có kỳ hạn gốc 60 tháng, chịu mức lãi suất năm là 5,90% (2018: 5,90%).

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|----------------------------|---|--|
| Chứng chỉ tiền gửi | 41.790 | 73.038 |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 35.860 | 67.108 |
| Từ 5 năm trở lên | 5.930 | 5.930 |
| Trái phiếu thường | 4.170.000 | 1.870.000 |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 3.770.000 | 1.470.000 |
| Từ 5 năm trở lên | 400.000 | 400.000 |
| | 4.211.790 | 1.943.038 |

Mức lãi suất hằng năm của giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm |
|---|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 7,31 - 8,10 | 7,17 - 8,10 |
| Chứng chỉ tiền gửi từ 5 năm trở lên | 8,65 - 8,80 | 8,65 |
| Trái phiếu từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 6,50 - 8,025 | 7,50 - 7,90 |
| Trái phiếu từ 5 năm trở lên | 8,00 | 8,00 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Lãi phải trả tiền gửi bằng VND | 344.201 | 284.504 |
| Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ | - | 780 |
| Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND | 632.703 | 622.623 |
| Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ | 64 | 57 |
| Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND | 69.826 | 85.775 |
| Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND | 5.210 | 7.031 |
| Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ | 18.582 | 19.546 |
| Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư bằng đồng Việt Nam | 190 | 93 |
| Lãi phải trả cho vốn ngắn hạn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay của tổ chức quốc tế | 2.411 | 2.391 |
| Giao dịch hoán đổi | 22.345 | 43.715 |
| Giao dịch kỳ hạn | 3.238 | 6.570 |
| | 1.098.770 | 1.073.085 |

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|--|---|--|
| Các khoản phải trả nội bộ | 26.787 | 136.319 |
| Các khoản phải trả công nhân viên | 1.356 | 130.866 |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 21.3) | 25.431 | 5.453 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 496.014 | 451.307 |
| Các khoản phải trả khách hàng | 172.291 | 41.930 |
| Doanh thu chờ phân bổ | 107.773 | 107.773 |
| Phải trả cơ quan thuế (Thuyết minh 22) | 92.746 | 75.274 |
| Nhận đặt cọc mua tài sản gán nợ | 44.500 | 18.000 |
| Các khoản chờ thanh toán | 38.678 | 49.204 |
| Tiền thu được từ các khoản bán nợ chờ chuyển quyền | 34.960 | 75.947 |
| Tiền giữ hộ | 4.040 | 4.027 |
| Cổ tức phải trả | 1.026 | 1.026 |
| Nợ bị truy thu liên quan đến một vụ án | - | 78.126 |
| Các khoản phải trả khác | 12.624 | 12.587 |
| Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý | 998 | 1.068 |
| Tiền thu từ việc bán nợ, TSĐB | - | 3.452 |
| Các khoản phải trả về XDDB, mua sắm | 2 | 3.803 |
| Các khoản phải trả khác | 11.624 | 4.264 |
| | 535.425 | 600.213 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.3 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ như sau:

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 5.453 | 106 |
| Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh 23.1) | 26.003 | 19.001 |
| Sử dụng quỹ trong kỳ | (6.025) | (5.471) |
| Số dư cuối kỳ | 25.431 | 13.636 |

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng | Phát sinh trong kỳ | | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng |
|-------------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---|
| | | Số phải nộp Triệu đồng | Số đã nộp Triệu đồng | |
| Thuế giá trị gia tăng | 19.128 | 4.831 | (22.081) | 1.878 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 52.407 | 107.563 | (71.442) | 88.528 |
| Các loại thuế khác | 3.739 | 15.460 | (16.859) | 2.340 |
| | 75.274 | 127.854 | (110.382) | 92.746 |

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong kỳ hiện hành (kỳ trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 517.050 | 558.610 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng | 103.410 | 111.722 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i> | | |
| - Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế | (52) | (104) |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i> | | |
| - Chi phí không được trừ | 4.205 | 2.604 |
| Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ | 107.563 | 114.222 |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | 52.407 | 24.141 |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (71.442) | (111.011) |
| Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ | 88.528 | 27.352 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn điều lệ Triệu đồng | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng | Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng | Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng | Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|---|---------------------------|--|--|---|---|--|-------------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 5.319.496 | 77.633 | 353.797 | 18.108 | - | 1.055.657 | 6.824.691 |
| Trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | - | 2.741 | 5.481 | - | - | (8.222) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (26.003) | (26.003) |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - | - | - | (13) | - | (13) |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | 409.487 | 409.487 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 5.319.496 | 80.374 | 359.278 | 18.108 | (13) | 1.430.919 | 7.208.162 |

23.2 Thành phần cổ đông của Ngân hàng

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | | |
|-----------------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------|
| | Số cổ phần | Giá trị Triệu đồng | Tỷ lệ sở hữu % | Số cổ phần | Giá trị Triệu đồng | Tỷ lệ sở hữu % |
| Malayan Banking Berhad | 106.389.926 | 1.063.920 | 20,00 | 106.389.926 | 1.063.920 | 20,00 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu | 69.100.257 | 691.084 | 12,99 | 69.100.257 | 691.084 | 12,99 |
| Tổng hợp Hà Nội ("Geleximco") | 53.194.963 | 532.174 | 10,00 | 53.194.963 | 532.174 | 10,00 |
| Công ty tài chính quốc tế ("IFC") | 303.264.483 | 3.032.318 | 57,01 | 303.264.483 | 3.032.318 | 57,01 |
| Các cổ đông khác | 531.949.629 | 5.319.496 | 100,00 | 531.949.629 | 5.319.496 | 100,00 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.3 Tình hình cổ phiếu lưu hành của Ngân hàng

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Cổ phiếu | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Cổ phiếu |
|--|---|--|
| Số lượng cổ phiếu được duyệt | 531.949.629 | 531.949.629 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 531.949.629 | 531.949.629 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 531.949.629 | 531.949.629 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 531.949.629 | 531.949.629 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 531.949.629 | 531.949.629 |

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông của cuộc họp thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2019, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ để chia cổ tức với tỷ lệ 7,4% đã được NHNN Việt Nam chấp thuận. Theo đó, Ngân hàng đã chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu để trả cổ tức vào 12h ngày 29 tháng 6 năm 2019. Vào ngày 10 tháng 7 năm 2019, Ngân hàng đã phát hành thành công cổ phiếu cho 5.310 cổ đông với tổng số cổ phiếu đã phân phối là 39.361.726 cổ phiếu, nâng tổng số lượng cổ phiếu lưu hành lên 571.311.355 cổ phiếu.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng |
|--|---|---|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 71.117 | 18.369 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 2.375.731 | 2.132.648 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 649.367 | 457.725 |
| Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh | 41.308 | 47.709 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 12.166 | 17.845 |
| | 3.149.689 | 2.674.296 |

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng |
|----------------------------------|---|---|
| Trả lãi tiền gửi | 1.650.957 | 1.467.480 |
| Trả lãi tiền vay | 129.066 | 85.076 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 103.671 | 74.024 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 5 | 17 |
| | 1.883.699 | 1.626.597 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng |
|--------------------------------------|---|---|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 131.274 | 128.676 |
| Dịch vụ thanh toán | 73.349 | 54.876 |
| Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý | 11.442 | 10.922 |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ | 2.403 | 2.147 |
| Thu khác | 44.080 | 60.731 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | (59.252) | (46.753) |
| Chi dịch vụ thanh toán | (32.453) | (23.360) |
| Chi dịch vụ ngân quỹ | (9.708) | (9.140) |
| Cước phí bưu điện, mạng viễn thông | (9.343) | (10.965) |
| Chi về dịch vụ tư vấn | (5.061) | (803) |
| Nghiệp vụ ủy thác và đại lý | (1.345) | (805) |
| Chi phí hoa hồng môi giới | (1.342) | (1.680) |
| | 72.022 | 81.923 |

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 184.676 | 237.863 |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 42.037 | 151.323 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 142.639 | 86.540 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | (117.369) | (138.353) |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (6.460) | (87.656) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (110.909) | (50.697) |
| | 67.307 | 99.510 |

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng |
|--|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | - | 3.872 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán | 171.932 | 368.196 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán | (18.618) | (10.633) |
| Hoàn nhập dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12.4) | 413 | 3.205 |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán | 153.727 | 360.768 |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 12.4) | 23.575 | - |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | 23.575 | - |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư | 177.302 | 360.768 |

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng |
|------------------------------------|---|---|
| Thu nhập từ hoạt động khác | 35.943 | 9.164 |
| Hoàn ứng chi phí hoạt động | 12.989 | - |
| Thu nợ gốc đã xử lý | 9.681 | 1.127 |
| Thu từ IFC | 4.594 | - |
| Hoàn ứng chi phí bảo hiểm | 4.547 | 1.410 |
| Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ | 1.445 | 893 |
| Thu nhập khác | 2.687 | 5.734 |
| Chi phí hoạt động khác | (2.044) | (20.773) |
| Lỗ từ hoán đổi lãi suất | (1.210) | (6.518) |
| Chi công tác xã hội | (522) | (3.132) |
| Chi từ thanh lý tài sản cố định | (3) | (62) |
| Chi phí khác | (309) | (11.061) |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 33.899 | (11.609) |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng |
|--|---|---|
| Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần | | |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn | 260 | 520 |

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng |
|--|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 341.218 | 377.323 |
| Chi lương và phụ cấp | 286.031 | 330.742 |
| Các khoản chi đóng góp theo lương | 34.814 | 30.117 |
| Chi trợ cấp | 20.373 | 16.464 |
| Chi phí về tài sản | 204.826 | 176.474 |
| Chi phí thuê văn phòng | 93.722 | 85.123 |
| Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản | 45.344 | 40.048 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 41.791 | 36.455 |
| Mua sắm công cụ lao động | 16.571 | 12.282 |
| Chi mua bảo hiểm tài sản | 7.398 | 2.566 |
| Chi phí cho hoạt động khác | 263.263 | 221.037 |
| Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết | 108.253 | 103.178 |
| Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo | 32.275 | 17.597 |
| Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng | 22.520 | 21.137 |
| Chi điện nước, vệ sinh cơ quan | 17.496 | 15.466 |
| Chi vật liệu, giấy tờ in | 12.044 | 10.799 |
| Công tác phí | 8.611 | 8.488 |
| Chi bưu phí và điện thoại | 6.001 | 4.289 |
| Chi đào tạo, huấn luyện | 3.899 | 2.051 |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 1.075 | 808 |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản | (189) | (1.291) |
| Có nội bằng khác (Thuyết minh 15.4) | 51.278 | 38.515 |
| Các khoản chi phí khác | | |
| | 809.307 | 774.834 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Tiền mặt | 893.755 | 1.319.121 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | 972.884 | 1.096.503 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác | 6.993.216 | 5.072.078 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng | 11.301.147 | 10.845.233 |
| | 20.161.002 | 18.332.935 |

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
|--|---|---|
| I. Tổng số nhân viên trung bình (người) | 3.911 | 3.642 |
| II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng) | | |
| 1. Tổng quỹ lương | 171.194 | 188.763 |
| 2. Tiền thưởng | 114.837 | 141.979 |
| 2. Thu nhập khác | 20.373 | 16.464 |
| 3. Tổng thu nhập (1+2) | 306.404 | 347.206 |
| 4. Tiền lương bình quân tháng (Triệu đồng/người) | 7,30 | 8,64 |
| 5. Thu nhập bình quân tháng (Triệu đồng/người) | 13,06 | 15,89 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|----------------------------|---|--|
| Bất động sản | 72.235.218 | 80.817.347 |
| Hàng tồn kho | 5.830.154 | 3.176.895 |
| Động sản | 4.929.266 | 7.757.954 |
| Cổ phiếu và giấy tờ có giá | 12.844.997 | 12.869.901 |
| Tài sản khác | 22.939.470 | 19.135.589 |
| | 118.779.105 | 123.757.686 |

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|----------------|---|--|
| Giấy tờ có giá | 2.550.000 | 1.108.000 |

35.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được đưa đi cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|----------------|---|--|
| Giấy tờ có giá | 6.867.955 | 7.844.518 |

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|--|---|--|
| Cam kết giao dịch hối đoái | 62.403.327 | 61.486.753 |
| - Cam kết mua ngoại tệ | 7.092.762 | 4.285.558 |
| - Cam kết bán ngoại tệ | 7.088.556 | 4.289.057 |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi | 48.222.009 | 52.912.138 |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 877.604 | 317.969 |
| - Thư tín dụng trả ngay | 877.604 | 317.969 |
| Bảo lãnh khác | 4.411.945 | 6.128.483 |
| - Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 989.591 | 1.126.905 |
| - Cam kết bảo lãnh thanh toán | 567.246 | 497.926 |
| - Cam kết bảo lãnh dự thầu | 150.439 | 270.814 |
| - Cam kết bảo lãnh khác | 2.704.669 | 4.232.838 |
| Cam kết khác | 2.568.500 | 2.559.200 |
| | 70.261.376 | 70.492.405 |
| Trừ: Tiền ký quỹ (Thuyết minh 18.1) | (304.114) | (508.688) |
| Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra | 69.957.262 | 69.983.717 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng) của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| | | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng |
|--|---|---|---|
| Bên liên quan | Các giao dịch | | |
| Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn | | | |
| CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội | Nhận tiền gửi không kỳ hạn | 2.616.468 | 8.724.999 |
| | Rút tiền gửi không kỳ hạn | 2.621.350 | 8.672.476 |
| | Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 177.006 | 238.837 |
| | Rút tiền gửi có kỳ hạn | 298.574 | - |
| | Trả lãi tiền gửi | 2.786 | 6.708 |
| | Chi thuê tài sản | - | 111 |
| Malayan Banking Berhad - Malaysia | Nhận tiền gửi không kỳ hạn | 239.206 | 309.984 |
| | Rút tiền gửi không kỳ hạn | 236.241 | 312.335 |
| | Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 50.000 | - |
| | ABB gửi tiền không kỳ hạn | 32 | 780 |
| | ABB rút tiền không kỳ hạn | - | 37 |
| | Thu lãi tiền gửi | 2 | 4 |
| | Trả lãi tiền gửi | 1.275 | 1.046 |
| | Trả lãi tiền vay | - | 181 |
| | Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 6.579 | 2.581 |
| | Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 1 | 959 |
| Công ty Tài chính Quốc tế | Số tiền vay | 2.563.000 | - |
| | Số tiền trả nợ | 2.552.550 | - |
| | Trả lãi tiền vay | 72.182 | 32.433 |
| Các công ty liên quan của CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội | Nhận tiền gửi không kỳ hạn | 10.577.793 | 245.753 |
| | Rút tiền gửi không kỳ hạn | 10.563.394 | 255.856 |
| | Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 23.107 | - |
| | Rút tiền gửi có kỳ hạn | 1.720.266 | - |
| | Trả lãi tiền gửi | 11.812 | 3 |
| | Chi thuê tài sản | 137 | - |
| Các công ty con | | | |
| Công ty con - ABBA | Nhận tiền gửi không kỳ hạn | 521.861 | 405.767 |
| | Rút tiền gửi không kỳ hạn | 513.187 | 404.827 |
| | Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 175.036 | 159.000 |
| | Rút tiền gửi có kỳ hạn | 240.905 | - |
| | Chi phí dịch vụ quản lý tài sản của ABBA | - | 11.851 |
| | Trả lãi tiền gửi | 7.772 | 8.953 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

| | | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng |
|-------------------------------|-----------------------------------|---|---|
| <u>Bên liên quan</u> | <u>Các giao dịch</u> | | |
| Các bên liên quan khác | | | |
| Hội đồng quản trị | Nhận tiền gửi không kỳ hạn | 2.387.910 | 260.895 |
| | Rút tiền gửi không kỳ hạn | 2.386.375 | 260.597 |
| | Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 195 | - |
| | Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | 106.812 | 37.934 |
| | Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | 109.216 | 3.020 |
| | Trả lãi tiền gửi | 1.161 | 4.017 |
| | Thù lao | 16.270 | 13.005 |
| | | | |
| Ban điều hành | Nhận tiền gửi không kỳ hạn | 29.196 | 14.777 |
| | Rút tiền gửi không kỳ hạn | 29.128 | 15.112 |
| | Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 1.654 | 946 |
| | Rút tiền gửi có kỳ hạn | 2.105 | 5 |
| | Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | 5.084 | 1.835 |
| | Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | 5.463 | 404 |
| | Thu gốc từ cho vay | 35 | 370 |
| | Thu lãi từ cho vay | 4 | 405 |
| | Trả lãi tiền gửi | 123 | 178 |
| | Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 11 | 13 |
| | Tiền lương và phụ cấp | 4.197 | 8.528 |
| | | | |
| Ban kiểm soát | Nhận tiền gửi không kỳ hạn | 5.571 | 9.170 |
| | Rút tiền gửi không kỳ hạn | 5.555 | 8.856 |
| | Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 1.570 | 605 |
| | Rút tiền gửi có kỳ hạn | 495 | - |
| | Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | 431 | 1.002 |
| | Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | 1.077 | - |
| | Trả lãi tiền gửi | 69 | 12 |
| | Thu lãi từ cho vay | - | 2 |
| | Thù lao | 1.515 | 2.631 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | | Phải thu/(phải trả) | |
|--|--|-----------------------------|------------------------------|
| | | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Bên liên quan | Các giao dịch | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn | | | |
| CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội | Tiền gửi | (120.042) | (2.124.413) |
| | Phải thu tiền bán cổ phiếu ABS | 35.855 | 35.855 |
| | Lãi dự chi tiền gửi | (192) | (4.824) |
| | Vốn góp tại Ngân hàng | (691.084) | (691.084) |
| Malayan Banking Berhad - Malaysia | Tiền gửi | (53.339) | (684.204) |
| | Vốn góp tại Ngân hàng | (1.063.920) | (1.063.920) |
| | Gửi tiền tại Malayan Banking Berhad | 2.166 | 2.134 |
| | Lãi dự chi tiền gửi | 18 | 330 |
| Công ty Tài chính Quốc tế | Đi vay | (2.563.000) | (2.553.100) |
| | Lãi dự chi tiền vay | (18.442) | (19.516) |
| | Vốn góp tại Ngân hàng | (532.174) | (532.174) |
| Các công ty liên quan của CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội | Tiền gửi | (120.194) | (6) |
| | Lãi dự chi tiền gửi | (192) | - |
| Các công ty con | | | |
| Công ty con - ABBA | Tiền gửi | (230.221) | (287.415) |
| | Ngân hàng góp vốn | 260.000 | 260.000 |
| | Phải thu cổ tức | 106.741 | 106.741 |
| | Lãi dự chi tiền gửi | (8.766) | (7.211) |
| | Điều chuyển vốn nội bộ | 3.000 | 3.000 |
| | Ứng trước mua tài sản | 238.000 | 238.000 |
| Các bên liên quan khác | | | |
| Hội đồng quản trị | Tiền gửi | (20.462) | (21.234) |
| | Lãi dự chi tiền gửi | (93) | (280) |
| | Cho vay | - | - |
| Ban điều hành | Tiền gửi | (4.243) | (5.005) |
| | Lãi dự chi tiền gửi | (85) | (242) |
| | Cho vay | 222 | 292 |
| | Lãi dự thu cho vay | 1 | 1 |
| | Các khoản chờ thanh toán khác | (12) | - |
| | | | |
| Ban Kiểm soát | Tiền gửi | (2.171) | (1.726) |
| | Lãi dự chi tiền gửi | (25) | (45) |
| | Cho vay | - | - |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

| | <i>Trong nước Triệu đồng</i> | <i>Nước ngoài Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|---|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 17.274.552 | 1.850.660 | 19.125.212 |
| Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | 25.474.852 | - | 25.474.852 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 49.564.278 | 318 | 49.564.596 |
| Hoạt động mua nợ - gộp | 197.016 | - | 197.016 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 18.321.564 | - | 18.321.564 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | 528.791 | - | 528.791 |
| Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | |
| Tiền vay NHNN | 1.428.332 | - | 1.428.332 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 12.926.141 | 2.563.000 | 15.489.141 |
| Tiền gửi của khách hàng | 60.052.256 | 14.253 | 60.066.509 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 224.688 | 932.000 | 1.156.688 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 4.211.790 | - | 4.211.790 |
| Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 70.261.376 | - | 70.261.376 |

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(viii) *Mức độ tập trung rủi ro*

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

40. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 6, 7, 9 và 18*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

40. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

40.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được trình bày như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng | | |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 19.125.212 | 9.118.873 |
| Công cụ tài chính phái sinh | 30.969 | 107.851 |
| Cho vay khách hàng | | |
| - Cho vay khách hàng cá nhân | 21.698.464 | 22.506.310 |
| - Cho vay khách hàng tổ chức | 27.866.132 | 29.677.837 |
| Hoạt động mua nợ | 197.016 | 280.516 |
| Chứng khoán đầu tư | | |
| - Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán | 14.261.552 | 18.417.714 |
| - Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn | 4.057.612 | 3.670.500 |
| Tài sản tài chính khác | 1.808.337 | 3.000.880 |

Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng

| | | |
|---------------------------------|-----------|-----------|
| Các hợp đồng bảo lãnh tài chính | 4.411.945 | 6.128.483 |
| Các cam kết trong thư tín dụng | 877.604 | 317.969 |

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

40.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

40.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày dưới đây:

| | Quá hạn | | | | |
|--------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| | Dưới 90 ngày Triệu đồng | Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng | Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng | Trên 360 ngày Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
| Cho vay khách hàng | 493.209 | 22.520 | 34.920 | 124.310 | 674.959 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

40. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

40.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá (tiếp theo)

Cho vay khách hàng và các khoản phải thu đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay khách hàng và các khoản phải thu bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

41.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

| | Thời hạn định lại lãi suất | | | | | | | Tổng cộng Triệu đồng | |
|---|----------------------------|---------------------------------|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| | Quá hạn Triệu đồng | Không chịu lãi Triệu đồng | Đến 1 tháng Triệu đồng | Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng | Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng | Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng | Từ 1 - 5 năm Triệu đồng | | Trên 5 năm Triệu đồng |
| | | | | | | | | | |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt | - | 893.755 | - | - | - | - | - | 893.755 | |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | - | - | 972.884 | - | - | - | - | 972.884 | |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | - | - | 14.285.265 | 4.839.947 | - | - | - | 19.125.212 | |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 30.969 | - | - | - | - | - | 30.969 | |
| Cho vay khách hàng - gộp | 2.351.650 | - | 2.226.429 | 44.986.517 | - | - | - | 49.564.596 | |
| Hoạt động mua nợ - gộp | - | - | - | - | - | - | 197.016 | 197.016 | |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | - | 14.800 | - | 1.292.593 | 1.436.677 | 3.454.570 | 18.321.564 | |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | 528.791 | - | - | - | - | - | 528.791 | |
| Tài sản cố định | - | 982.166 | - | - | - | - | - | 982.166 | |
| Tài sản Có khác - gộp | 95.398 | 2.345.004 | - | - | - | - | - | 2.440.402 | |
| Tổng tài sản | 2.447.048 | 4.780.685 | 17.499.378 | 49.826.464 | 1.292.593 | 1.436.677 | 12.122.924 | 93.057.355 | |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ NHNN Việt Nam | - | - | 1.428.332 | - | - | - | - | 1.428.332 | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 12.659.877 | 169.800 | - | - | 2.651.968 | 15.489.141 | |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 25.192.180 | 11.141.218 | 9.791.880 | 13.486.770 | 446.804 | 60.066.509 | |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | 526 | 4.082 | 1.871 | 1.053.262 | 1.156.688 | |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 4.600 | 6.670 | 9.480 | 1.278.590 | 2.512.450 | 4.211.790 | |
| Các khoản nợ khác | - | 1.634.195 | - | - | - | - | - | 1.634.195 | |
| Tổng nợ phải trả | - | 1.634.195 | 39.284.989 | 11.318.214 | 9.805.442 | 14.767.231 | 6.664.484 | 83.986.655 | |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng | 2.447.048 | 3.146.490 | (21.785.611) | 38.508.250 | (8.512.849) | (13.330.554) | 5.458.440 | 9.070.700 | |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 45*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tạ ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 06 năm 2019:

| | EUR được quy đổi Triệu đồng | USD được quy đổi Triệu đồng | Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--|-----------------------------------|-----------------------------------|---|-------------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tiền mặt | 994 | 53.699 | 1.106 | 55.799 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | - | 10.543 | - | 10.543 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 1.028.264 | 7.888.322 | 4.415.370 | 13.331.956 |
| Cho vay khách hàng – gộp | - | 2.624.194 | - | 2.624.194 |
| Tài sản Có khác – gộp | - | 94.821 | - | 94.821 |
| Tổng tài sản | 1.029.258 | 10.671.579 | 4.416.476 | 16.117.313 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | 2.703.894 | 69 | 2.703.963 |
| Tiền gửi của khách hàng | 19.917 | 1.400.090 | 2.535 | 1.422.542 |
| Các công cụ tài chính phái sinh | 1.049.190 | 6.345.863 | 4.397.022 | 11.792.075 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | 932.000 | - | 932.000 |
| Các khoản nợ khác | 101 | 1.197 | 59 | 1.357 |
| Tổng nợ phải trả | 1.069.208 | 11.383.044 | 4.399.685 | 16.851.937 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | (39.950) | (711.465) | 16.791 | (734.624) |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | 38.417 | 681.180 | 2.749 | 722.346 |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | (1.533) | (30.285) | 19.540 | (12.278) |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN Việt Nam; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

| | Quá hạn | | Trong hạn | | | | Tổng cộng Triệu đồng |
|---|------------------|------------------|---------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | |
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt | - | - | 893.755 | - | - | - | 893.755 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | - | - | 972.884 | - | - | - | 972.884 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | - | - | 14.285.265 | 4.839.947 | - | - | 19.125.212 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 14.052 | 16.889 | 28 | - | 30.969 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 1.128.264 | 1.223.386 | 2.226.429 | 6.756.557 | 13.723.254 | 6.727.654 | 49.564.596 |
| Hoạt động mua nợ - gộp | - | - | - | - | - | - | 197.016 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | - | 17.200 | 112.000 | 3.653.567 | 11.084.227 | 18.321.564 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | - | - | - | - | - | 528.791 |
| Tài sản cố định | - | - | - | 38 | 5.480 | 81.798 | 894.850 |
| Tài sản Có khác - gộp | 94.286 | 1.112 | 993.299 | 57.644 | 416.496 | 688.548 | 2.440.402 |
| Tổng tài sản | 1.222.550 | 1.224.498 | 19.402.884 | 11.783.075 | 17.798.825 | 18.582.227 | 93.057.355 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Các khoản nợ NHNN Việt Nam | - | - | 1.428.332 | - | - | - | 1.428.332 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 12.659.877 | 169.800 | - | 2.651.968 | 15.489.141 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 25.192.180 | 11.141.218 | 23.278.650 | 446.804 | 60.066.509 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | 526 | 5.953 | 1.053.262 | 1.156.688 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 4.600 | 6.670 | 1.288.070 | 2.512.450 | 4.211.790 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 1.403.995 | - | 121.828 | 35.838 | 1.634.195 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 40.688.984 | 11.318.214 | 24.694.501 | 6.700.322 | 83.986.655 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 1.222.550 | 1.224.498 | (21.286.100) | 464.861 | (6.895.676) | 11.881.905 | 9.070.700 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|-----------------------------------|---|--|
| Các cam kết thuê hoạt động | 578.394 | 579.983 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Đến hạn trong 1 năm | 5.032 | 4.684 |
| - Đến hạn từ 1 đến 5 năm | 284.566 | 294.262 |
| - Đến hạn sau 5 năm | 288.796 | 281.037 |

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2019:

| | Giá trị ghi sổ | | | | | Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng | Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng | Giá trị hợp lý Triệu đồng |
|--|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|----------|--|---|------------------------------|
| | Kinh doanh Triệu đồng | Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng | Cho vay và phải thu Triệu đồng | Sẵn sàng để bán Triệu đồng | | | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 893.755 | - | - | - | 893.755 | 893.755 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | - | - | 972.884 | - | - | - | 972.884 | 972.884 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | - | - | 19.125.212 | - | - | - | 19.125.212 | (*) |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 30.969 | - | - | - | - | - | 30.969 | (*) |
| Cho vay khách hàng | - | - | 48.933.259 | - | - | - | 48.933.259 | (*) |
| Hoạt động mua nợ | - | - | 194.993 | - | - | - | 194.993 | (*) |
| Chứng khoán đầu tư | - | 2.920.721 | - | 14.256.096 | - | - | 17.176.817 | (*) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - | - | 268.791 | - | - | 268.791 | (*) |
| Tài sản tài chính khác | - | - | 1.808.337 | - | - | - | 1.808.337 | (*) |
| | 30.969 | 2.920.721 | 71.928.440 | 14.524.887 | - | - | 89.405.017 | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | | |
| Các khoản nợ NHNN Việt Nam | - | - | - | - | - | 1.428.332 | 1.428.332 | (*) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | - | 15.489.141 | 15.489.141 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | - | 60.066.509 | 60.066.509 | (*) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | 1.156.688 | 1.156.688 | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | 4.211.790 | 4.211.790 | (*) |
| Các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | 1.363.745 | 1.363.745 | (*) |
| | - | - | - | - | - | 83.716.205 | 83.716.205 | |

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngân hàng đã thực hiện chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho năm 2017 vào 12h ngày 29 tháng 6 năm 2019 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông. Vào ngày 10 tháng 7 năm 2019, Ngân hàng đã phát hành thành công cổ phiếu cho 5.310 cổ đông với tổng số cổ phiếu đã phân phối là 39.361.726 cổ phiếu, nâng tổng số lượng cổ phiếu lưu hành lên 571.311.355 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Đồng |
|-----|-------------------------------------|--------------------------------------|
| USD | 23.300 | 23.210 |
| EUR | 26.495 | 26.562 |
| GBP | 29.533 | 29.352 |
| JPY | 216 | 209 |
| AUD | 16.299 | 16.288 |
| CAD | 17.815 | 17.056 |
| NZD | 15.623 | 15.570 |
| SGD | 17.226 | 16.935 |
| CHF | 23.884 | 23.550 |
| HKD | 2.982 | 2.963 |

Người lập



Ông Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Phạm Duy Hiếu
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2019